ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ VĨNH HOÀNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 75 /BC-UBND	*Vĩnh Hoàng, ngày 03 tháng 3 năm 2026*

BÁO CÁO
Quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 và dự toán năm 2026

Thực hiện Công văn số 1013/STC-GCSDN ngày 04/02/2026 của Sở Tài chính về việc báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 và dự toán năm 2026. UBND xã Vĩnh Hoàng báo cáo như sau:

1. Quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025:

*** Tổng diện tích hỗ trợ: 1.176,32** ha, trong đó:

- Diện tích lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 631,44 ha.

- Diện tích lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động: 32,00 ha.

- Diện tích rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 395,99 ha.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 116,89 ha.

*** Kinh phí hỗ trợ: 1.116.092.000** đồng.

* Kinh phí quyết toán: 1.097.872.000 đồng.

* Kinh phí chưa thực hiện: 18.220.000đ (chuyển năm 2026)

(Cụ thể theo Phụ lục 1 đính kèm).

2. Dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026:

*** Tổng diện tích đề nghị hỗ trợ: 1.214,74** ha, trong đó:

- Diện tích lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 361,42 ha.

- Diện tích lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động: 70,00 ha, trong đó: diện tích lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động từ Công ty TNHH MTV QLKTCTTL Quảng Trị tạo nguồn: 38,00 ha.

- Diện tích rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 395,99 ha.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 117,33 ha.

*** Kinh phí đề nghị hỗ trợ theo dự toán: 1.149.297.000** đồng.

Bằng chữ: Một tỷ một trăm bốn mươi chín triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng.

(Cụ thể theo Phụ lục 2 đính kèm).

UBND xã báo cáo Sở Tài chính được biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Anh Minh

Phụ lục 1

KẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢM PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Vĩnh Hoàng)

TT	Khoản mục	Tổng kinh phí thực hiện		Biện pháp động lực		Biện pháp trọng lực		Kết hợp ĐL và TL		Kinh phí đã bố trí	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Diện tích miễn (ha)	Thành Tiền (1000 đ)	Diện tích miễn (ha)	Thành Tiền (1000 đ)	Diện tích miễn (ha)	Thành Tiền (1000 đ)	Diện tích miễn (ha)	Tiền (1000 đ)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*	*8*	*10*	*11*	*13*	14	15=4-14
	Tổng số	**1.176,32**	**1.116.092**	**663,44**	**45.089**	**1.176,32**	**1.052.783**			**1.097.872**	**18.220**
1	**Tưới tiêu cây lúa**	**663,44**	**667.689**	**663,44**	**45.089**	**663,44**	**622.600**			**667.689**	
a	***Tưới tiêu chủ động***	***663,44***	***667.689***	***32,00***	***45.089***	***631,44***	***622.600***			**667.689**	
	- Tưới tiêu chủ động	663,44	667.689	32,00	45.089	631,44	622.600			667.689	
	'+ Vùng khác	663,44	667.689	32,00	45.089	631,44	*622.600*			667.689	
	+ Vùng miền núi									0	
	- Vụ Hè Thu ngắn ngày (lúa tái sinh)									0	
	+ Vùng khác									0	
b	***Tưới tiêu chủ động bậc 2 trở lên từ tạo nguồn (Mỹ Trung)***									0	
	+ Vùng khác									0	
c	***Tưới tiêu chủ động bậc 2 trở lên từ tạo nguồn (An Mã)***									0	
	+ Vùng khác									0	
	- Vụ hè thu ngắn ngày (lúa tái sinh)									0	
	+ Vùng khác									0	
2	**Rau màu**	**395,99**	**156.178**			**395,99**	**156.178**			**156.178**	

a	***Tưới tiêu chủ động***	***395,99***	***156.178***			***395,99***	***156.178***			**156.178**	
	+ Vùng miền núi									0	
	+ Vùng khác	*395,99*	*156.178*			*395,99*	*156.178*			156.178	
3	**Cây dược liệu**									0	
a	***Tưới tiêu chủ động***									0	
	+ Vùng khác									0	
b	***Tưới tiêu chủ động bậc 2 trở lên từ tạo nguồn (Mỹ Trung)***									0	
	+ Vùng khác									0	
4	**Làm muối**									0	
5	**Thuỷ sản**	**116,89**	**292.225**			**116,89**	**274.005**			**274.005**	**18.220**
a	***Tưới tiêu chủ động***	***116,89***	**292.225**			***116,89***	***274.005***			**274.005**	***18.220***
	+ Vùng miền núi									0	
	+ Vùng khác	*116,89*	292.225			*116,89*	*274.005*			274.005	*18.220*

Phụ lục 2

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢM PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Vĩnh Hoàng)

TT	Khoản mục	Tổng số		Biện pháp Động lực			Biện pháp trọng lực			Kết hợp ĐL và TL		
		Diện tích miễn (ha)	Thành Tiền (1000 đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức giá (1000 đ)	Thành Tiền (1000 đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức giá (1000 đ)	Thành Tiền (1000 đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1000 đ)	Tiền (1000 đ)
1	*2*	*3*	*4=7+10+13*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	Tổng số	**1.214,74**	**1.149.297**	**70,00**		**77.213,20**	**1.144,74**		**1.072.083,58**			
1	**Tưới tiêu cây lúa**	701,42	699.793	70,00		77.213,20	631,42	986,00	622.580,12			
a	Tưới tiêu chủ động	663,42	667.668	32,00		45.088,00	631,42	986,00	622.580,12			
-	*Tưới, tiêu chủ động*											
+	*Miền núi*											
+	*Vùng khác*	663,42	667.668	*32,00*	*1.409,00*	45.088,00	*631,42*	*986,00*	622.580,12			
-	*Tưới chủ động*	663,42	667.668	*32,00*	*1.409,00*	45.088,00	*631,42*	*986,00*	622.580,12			
+	*Miền núi*											
+	*Vùng khác*											
-	*Tiêu chủ động*											
+	*Miền núi*											
+	*Vùng khác*											
b	Tưới, tiêu chủ động (Thủy nông tạo nguồn)	38,00	32.125	38,00	845,40	32.125,20						
	+ Tưới, tiêu chủ động	38,00	32.125	38	*845,40*	32.125,20						
	+ Tưới, tiêu chủ động (An Mã 80%)											
	+ Tưới chủ động											

c	Vụ hè thu ngắn ngày (lúa tái sinh, tạo nguồn An Mã)											
2	**Mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây vụ đông**	395,99	156.178				395,99	394,40	156.178,46			
	- Vùng khác	395,99	156.178				395,99	*394,40*	156.178,46			
	- Miền núi											
3	**Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu**											
4	**Làm muối**											
5	**Thuỷ sản**	117,33	293.325				117,33	2.500,00	293.325,00			
	- Vùng khác	117,33	293.325				117,33	*2.500,00*	293.325,00			